

Số: M08 /VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin tài chính
năm 2016

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin lập ngày 07/3/2017, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

Số: *1107* /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV
và cả năm 2016

Quảng Ninh, ngày *16* tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV và năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 so với quý IV/2015 giảm 14,05 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 giảm 12,61 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Sản lượng than sản xuất năm 2016 giảm so với năm 2015, chất lượng than khai thác xấu ảnh hưởng đến chất lượng than chế biến thấp, sản lượng than tiêu thụ giảm đạt 93% so với năm 2015. Giá bán bình quân năm 2016 chỉ đạt 97% so với giá bán bình quân cùng kỳ năm trước ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận năm 2016.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV và cả năm 2016.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty. *leao*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.

g

GIÁM ĐỐC



Ngô Lê Phiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Ngô Thế Phiệt	Ủy viên	
Ông Lê Tuấn Quỳnh	Ủy viên	
Ông Lê Ngọc Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

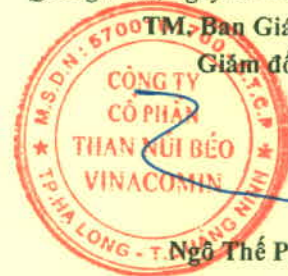
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo- Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo- Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo- Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	537.683.625.626	531.348.361.580
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.548.632.739	3.978.736.681
111	1. Tiền	2.548.632.739	3.978.736.681
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	216.990.523.650	217.395.511.811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.645.495.904	11.646.837.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	172.143.100.835	192.916.606.673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.257.970.073	12.832.067.970
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(56.043.162)	-
140	IV. Hàng tồn kho	300.884.520.569	288.307.810.384
141	1. Hàng tồn kho	301.084.678.116	288.307.810.384
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(200.157.547)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.259.948.668	21.666.302.704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.522.654.384	526.241.590
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.737.294.284	21.140.061.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.358.470.734.596	945.849.834.068
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	65.989.934.135	56.452.013.341
216	1. Phải thu dài hạn khác	65.989.934.135	56.452.013.341
220	II. Tài sản cố định	709.575.272.261	110.508.977.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	706.983.626.751	107.768.255.115
222	- Nguyên giá	1.918.252.819.971	1.354.031.236.513
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.211.269.193.220)	(1.246.262.981.398)
227	2. Tài sản cố định vô hình	2.591.645.510	2.740.722.152
228	- Nguyên giá	3.575.334.150	3.575.334.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(983.688.640)	(834.611.998)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	369.393.733.202	730.741.470.087
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	369.393.733.202	730.741.470.087
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.694.376.665	3.182.995.958
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	4.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.305.623.335)	(817.004.042)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	210.817.418.333	44.964.377.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	210.817.418.333	44.964.377.415
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>1.896.154.360.222</u>	<u>1.477.198.195.648</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.474.628.868.582	1.094.364.954.644
310 I. Nợ ngắn hạn		647.923.612.452	580.773.138.647
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	215.430.870.408	119.536.891.236
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	59.820.510.725	86.963.561.106
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	42.238.352.922	79.626.689.233
314 4. Phải trả người lao động		55.884.728.501	56.194.190.985
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	6.905.150
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	18	183.766.919	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.192.688.983	22.073.869.569
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	204.544.371.624	115.985.312.395
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.536.767.248	25.455.178.088
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.091.555.122	74.930.540.885
330 II. Nợ dài hạn		826.705.256.130	513.591.815.997
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	826.705.256.130	513.591.815.997
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		421.525.491.640	382.833.241.004
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	421.510.406.462	382.818.155.826
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.926.674.789	12.926.674.789
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.692.250.636	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		38.692.250.636	-
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.896.154.360.222	1.477.198.195.648

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.216.124.724.486	1.366.316.293.138
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.216.124.724.486	1.366.316.293.138
11	4. Giá vốn hàng bán	23	984.287.050.567	1.109.198.183.136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.837.673.919	257.118.110.002
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.113.175.429	876.939.863
22	7. Chi phí tài chính	25	15.627.020.735	5.138.990.911
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.137.236.397	5.135.546.230
25	8. Chi phí bán hàng	26	51.431.881.942	64.089.180.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	127.263.311.637	129.570.782.984
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.628.635.034	59.196.095.721
31	11. Thu nhập khác	28	13.491.471.409	10.429.436.978
32	12. Chi phí khác	29	3.902.731.243	2.788.481.745
40	13. Lợi nhuận khác		9.588.740.166	7.640.955.233
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.217.375.200	66.837.050.954
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.525.124.564	15.539.142.666
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.692.250.636</u>	<u>51.297.908.288</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.046	836

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	49.217.375.200	66.837.050.954
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.484.356.672	164.760.420.956
03	- Các khoản dự phòng	(22.173.590.838)	17.683.182.258
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.789.520.948)	(3.091.380.440)
06	- Chi phí lãi vay	15.137.236.397	5.135.546.230
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	80.875.856.483	251.324.819.958
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(2.786.208.965)	42.618.506.174
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(12.776.867.732)	(86.075.515.266)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	98.833.922.979	56.498.496.078
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(167.849.453.712)	(6.028.352.806)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.137.236.397)	(5.135.546.230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.616.483.682)	(27.920.895.757)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.644.400.000	559.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.522.454.000)	(22.997.105.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(46.334.525.026)	202.843.407.042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(355.985.780.306)	(476.787.185.742)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.605.449.080	3.747.154.724
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	67.974.148	196.655.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(346.312.357.078)	(472.843.375.165)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	869.473.573.638	658.953.798.033
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(467.801.074.276)	(371.673.739.972)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.455.721.200)	(22.398.900.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	391.216.778.162	264.881.157.261
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.430.103.942)	(5.118.810.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.978.736.681	9.097.547.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>2.548.632.739</u>	<u>3.978.736.681</u>

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.991.240.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng Giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2016 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên 6 tháng đầu năm 2016 là 9% và Thuế suất thuế tài nguyên từ ngày 01/07/2016 là 12%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	151.434.409	1.577.047.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.397.198.330	2.401.689.015
	<u>2.548.632.739</u>	<u>3.978.736.681</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(817.004.042)
	<u>4.000.000.000</u>	<u>(1.305.623.335)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>(817.004.042)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.323.183.461	1.150.863.692
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.362.554.376	5.526.701.472
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	31.516.562.578	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.443.195.489	4.969.272.004
	<u>39.645.495.904</u>	<u>11.646.837.168</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>37.629.442.838</u>	<u>7.128.014.304</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	642.019.441	-	642.019.441	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	-	-	22.783.098.476	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	113.134.952	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	47.866.735.356	-	47.866.735.356	-
Công ty SIEMAG TECBERG GmbH	121.024.296.120	-	121.024.296.120	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	1.035.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.575.049.918	-	487.322.328	-
	172.143.100.835	-	192.916.606.673	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
Trợ cấp về hưu trước tuổi phải thu của Tập đoàn Vinacomin	1.448.463.000	-	6.311.352.649	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	2.061.402.000	-
Tiền thuốc Y tế	99.751.028	-	166.978.657	-
Phải thu tiền lương ốm	-	-	586.169.101	-
Phải thu khác	313.637.572	-	310.047.090	-
	5.257.970.073	-	12.832.067.970	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	62.555.232.757	-	55.083.527.531	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường	3.434.701.378	-	1.368.485.810	-
	65.989.934.135	-	56.452.013.341	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hợp tác xã Đại Phúc	83.477.206	58.434.044	149.889.361	149.889.361
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý đầu tư nước ngoài	31.000.000	-	31.000.000	31.000.000
	114.477.206	58.434.044	180.889.361	180.889.361

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.345.691.634	-	9.109.123.399	-
Công cụ, dụng cụ	670.766.808	-	344.050.508	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.625.049.209	-	262.437.614.734	-
Thành phẩm	79.443.170.465	(200.157.547)	16.417.021.743	-
	301.084.678.116	(200.157.547)	288.307.810.384	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Hàm lò mở Than Núi Béo ⁽¹⁾	300.128.401.850	659.780.442.107
Dự án Khe cá Hà Phong ⁽²⁾	69.206.069.944	70.961.027.980
Dự án văn phòng làm việc, nhà chung cư	59.261.408	-
	369.393.733.202	730.741.470.087

(1) Dự án Hàm lò mở Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm).

(2) Dự án Làng tái định cư khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao đất cho Thành phố Hạ Long nhưng đến nay các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Số dư cuối năm	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	396.933.151	437.678.847	834.611.998
- Khấu hao trong năm	-	149.076.642	149.076.642
Số dư cuối năm	396.933.151	586.755.489	983.688.640
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.740.722.152	2.740.722.152
Tại ngày cuối năm	-	2.591.645.510	2.591.645.510

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	17.042.231	452.016.217
Phí duy trì đường bộ	79.927.211	74.225.373
Vật tư sửa chữa kho thuốc nổ	63.993.920	-
Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	60.000.000	-
Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu	871.075.557	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.430.615.465	-
	2.522.654.384	526.241.590
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê tài sản	-	842.508.000
Công cụ, dụng cụ phân bổ	10.806.351.485	13.332.628.391
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	26.740.181.487	18.334.772.728
Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác than lộ thiên	12.833.167.548	8.687.086.109
Chi phí khảo sát lập quy hoạch phân khu chức năng	547.633.762	1.642.901.302
Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò (*)	118.774.658.000	-
Phí sử dụng số liệu, thông tin kết quả thăm dò mỏ Hàm lò	40.936.926.051	-
Các khoản khác	178.500.000	2.124.480.885
	210.817.418.333	44.964.377.415

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	3.998.887.805	3.998.887.805	16.783.026.279	16.783.026.279
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty Cổ phần Vật tư - Công ty TNHH Ánh Lý	39.796.546.341	39.796.546.341	9.102.269.767	9.102.269.767
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	-	-	7.042.068.335	7.042.068.335
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	5.299.605.110	5.299.605.110	5.296.905.110	5.296.905.110
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin Chi nhánh Quảng Ninh	29.127.581.750	29.127.581.750	4.632.130.000	4.632.130.000
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1- Vinacomin	7.914.755.000	7.914.755.000	-	-
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1- Vinacomin	37.270.213.122	37.270.213.122	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	92.023.281.280	92.023.281.280	76.680.491.745	76.680.491.745
	215.430.870.408	215.430.870.408	119.536.891.236	119.536.891.236
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	105.015.266.390	105.015.266.390	38.675.845.765	38.675.845.765

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	59.820.510.725	17.992.161.013
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	68.971.400.093
	59.820.510.725	86.963.561.106

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả các quỹ nộp về Tập đoàn Vinacomin	183.766.919	-
	183.766.919	-

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền sử dụng chung đường điện	-	200.000.000
Kinh phí công đoàn	147.501.560	127.685.299
Tiền thưởng sáng kiến, cải tiến tiết kiệm, chi phí chuyên đề	7.507.800.000	6.427.800.000
Phải trả tiền hỗ trợ chính sách	80.000.000	360.000.000
Chi phí đền bù khai trường đã khai thác phải trả	1.875.814.000	-
Cán bộ CNV đóng góp xây dựng Nhà văn hóa	-	3.000.000.000
Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	1.258.049.501	764.897.612
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	10.455.721.200
Tiền đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong	2.346.470.480	-
Tiền lương lao động thuê ngoài xây dựng	1.044.535.608	-
Hỗ trợ lệ phí trước bạ theo Phương án đền bù phải trả	3.098.724.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.793.834	737.765.458
	18.192.688.983	22.073.869.569

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác	2.536.767.248	25.455.178.088
	2.536.767.248	25.455.178.088

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
(xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	195.729.220.000	52,90	195.729.220.000	52,90
- Các cổ đông khác	174.262.020.000	47,10	174.262.020.000	47,10
	369.991.240.000	100	369.991.240.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	279.986.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	90.004.980.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	22.199.474.400

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.926.674.789	12.926.674.789
	12.926.674.789	12.926.674.789
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.176.568.676.838	1.261.498.894.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.556.047.648	104.817.398.220
	1.216.124.724.486	1.366.316.293.138
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.176.568.676.838	1.261.498.894.918
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	951.831.122.273	1.006.661.374.018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.255.770.747	102.745.181.402
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(208.372.284)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200.157.547	-
	984.287.050.567	1.109.198.183.136
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.974.148	196.655.853
Lãi ký quỹ môi trường	2.045.201.281	680.284.010
	2.113.175.429	876.939.863

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.137.236.397	5.135.546.230
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	488.619.293	-
Chi phí tài chính khác	1.165.045	3.444.681
	15.627.020.735	5.138.990.911

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.446.363.905	19.932.296.722
Chi phí nhân công	14.931.653.708	18.918.076.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.647.136.861	11.785.942.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.228.463.543	5.989.209.739
Chi phí khác bằng tiền	6.178.263.925	7.463.654.273
	51.431.881.942	64.089.180.249

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.504.967.555	3.059.281.780
Chi phí nhân công	27.503.523.811	31.445.454.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.631.158.424	4.486.634.832
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.563.623.546)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.232.113	2.303.843.184
Chi phí khác bằng tiền	91.998.429.734	95.839.192.322
	127.263.311.637	129.570.782.984

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.721.546.800	2.894.724.587
Vật tư phế liệu thu hồi	1.118.390.272	621.902.870
Thu nhập cho thuê tài sản	1.272.395.906	1.234.890.500
Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	-	157.582.840
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.718.930.000	1.574.988.020
Thu nhập từ phạt vi phạm Hợp đồng kinh tế	100.578.688	360.990.131
Thu nhập từ xuất bán phế liệu	-	2.908.931.000
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	-	198.124.680
Các khoản khác	559.629.743	477.302.350
	13.491.471.409	10.429.436.978

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí cho thuê tài sản	861.726.493	1.468.184.025
Chi phí khám chữa bệnh y tế	-	157.582.840
Giá trị phế liệu vật tư nhượng bán	-	614.335.358
Chi phí tiền phạt hành chính về thuế	296.078.989	-
Chi phí dự án không thực hiện	1.386.484.135	-
Các khoản khác	1.358.441.626	548.379.522
	3.902.731.243	2.788.481.745

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.217.375.199	66.837.050.954
Các khoản điều chỉnh tăng	5.144.910.474	3.795.415.708
- Chi phí không hợp lệ	5.144.910.474	3.795.415.708
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.362.285.673	70.632.466.662
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 22%	6.194.741.111	70.632.466.662
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%	48.167.544.562	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(471.227.393)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.525.124.564	15.539.142.666
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.406.478.456	22.788.231.547
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.616.483.682)	(27.920.895.757)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.315.119.338	10.406.478.456

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.692.250.636	51.297.908.288
Các khoản điều chỉnh:	-	(20.368.903.722)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	(20.368.903.722)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.692.250.636	30.929.004.566
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.046	836

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.382.458.678	451.782.259.294
Chi phí nhân công	214.648.008.258	249.585.168.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.337.320.115	164.760.420.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.428.921.417	162.147.588.792
Chi phí khác bằng tiền	402.033.847.006	372.464.808.083
	<u>1.179.830.555.474</u>	<u>1.400.740.246.010</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.548.632.739	-	3.978.736.681	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.893.400.112	(56.043.162)	80.930.918.479	-
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(817.004.042)
	<u>117.442.032.851</u>	<u>(1.361.666.497)</u>	<u>88.909.655.160</u>	<u>(817.004.042)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.031.249.627.754	629.577.128.392
Phải trả người bán, phải trả khác	233.623.559.391	141.610.760.805
Chi phí phải trả	-	6.905.150
	<u>1.264.873.187.145</u>	<u>771.194.794.347</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	2.548.632.739	-	-	2.548.632.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.847.422.815	65.989.934.135	-	110.837.356.950
Đầu tư dài hạn	-	2.694.376.665	-	2.694.376.665
	<u>47.396.055.554</u>	<u>68.684.310.800</u>	<u>-</u>	<u>116.080.366.354</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.978.736.681	-	-	3.978.736.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.478.905.138	56.452.013.341	-	80.930.918.479
Đầu tư dài hạn	-	3.182.995.958	-	3.182.995.958
	<u>28.457.641.819</u>	<u>59.635.009.299</u>	<u>-</u>	<u>88.092.651.118</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	204.544.371.624	-	826.705.256.130	1.031.249.627.754
Phải trả người bán, phải trả khác	233.623.559.391	-	-	233.623.559.391
	<u>438.167.931.015</u>	<u>-</u>	<u>826.705.256.130</u>	<u>1.264.873.187.145</u>

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	115.985.312.395	-	513.591.815.997	629.577.128.392
Phải trả người bán, phải trả khác	141.610.760.805	-	-	141.610.760.805
Chi phí phải trả	6.905.150	-	-	6.905.150
	<u>257.602.978.350</u>	-	<u>513.591.815.997</u>	<u>771.194.794.347</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	869.473.573.638	658.953.798.033

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	467.801.074.276	371.673.739.972

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán trong Tập đoàn		1.176.568.676.838	1.261.498.894.918
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	221.788.710.775	103.622.709.497
- Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	954.779.966.063	1.157.876.185.421

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		37.629.442.838	7.128.014.304
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng Tập đoàn	109.941.084	73.040.352
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.323.183.461	1.150.863.692
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	193.810.016	164.516.428
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	123.391.323	112.296.360
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.362.554.376	5.525.701.472
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	101.596.000
- Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	31.516.562.578	-
Trả trước cho người bán		642.019.441	23.600.982.230
- Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	642.019.441	642.019.441
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	22.783.098.476
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	62.729.361
- Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	113.134.952
Phải trả cho người bán		105.015.266.390	38.675.845.765
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.257.129.060	1.321.306.968
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	101.102.611	1.237.746.162
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.998.887.805	16.783.026.279
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	39.935.940.015	9.397.923.211
- Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.424.044.807	1.365.802.211
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.864.047.220
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.400.714.845	42.260.546
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.584.455.433	553.435.961
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.051.341.435	930.849.018
- Công ty Cổ phần Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.153.492.944	659.920.618
- Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	21.986.000	400.092.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Cùng Tập đoàn	84.533.474	84.533.474

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Công ty Cổ phần Vật tư và vận tải - Itasco	Cùng Tập đoàn	-	34.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Tập đoàn	112.805.220	41.327.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	248.130.000	71.400.000
- Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	82.046.570	95.871.839
- Công ty Cổ phần khoan và dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.662.553.699
- Xí nghiệp thiết kế Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	121.515.999	121.515.999
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	Cùng Tập đoàn	8.233.160	8.233.160
- Trung tâm an toàn mỏ	Cùng Tập đoàn	298.211.501	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	1.883.310.486	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ	Cùng Tập đoàn	533.878.620	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	161.338.100	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông	Cùng Tập đoàn	147.259.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.035.949.056	-
- Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	37.270.213.122	-
- Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	98.746.927	-
Người mua trả tiền trước		59.820.510.725	86.963.561.106
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	59.820.510.725	17.992.161.013
- Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	68.971.400.093
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		2.999.601.601	3.693.648.874

38 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	122.155.303.843	400.779.247.320	819.069.384.402	12.027.300.948	1.354.031.236.513
- Mua trong năm	-	38.474.727.273	-	317.740.000	38.792.467.273
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	621.414.980.267	-	554.504.813	-	621.969.485.080
- Tăng khác (*)	(186.214.256)	-	-	-	(186.214.256)
- Phân loại lại	2	(5.413.352.714)	4.729.279.270	684.073.442	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.421.201.776)	(33.072.888.837)	(53.409.419.644)	(450.644.382)	(96.354.154.639)
Số dư cuối năm	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	1.918.252.819.971
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.887.328.838	378.397.287.945	783.951.159.949	6.027.204.666	1.246.262.981.398
- Khấu hao trong năm	5.028.729.586	28.174.722.510	14.487.274.640	1.708.707.962	49.399.434.698
- Hao mòn trong năm	10.973.873.910	-	264.807.901	722.249.952	11.960.931.763
- Phân loại lại	(39.840.337)	(16.921.274.198)	16.874.463.150	86.651.385	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.421.201.776)	(33.072.888.837)	(53.409.419.644)	(450.644.382)	(96.354.154.639)
Số dư cuối năm	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	1.211.269.193.220
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.267.975.005	22.381.959.375	35.118.224.453	6.000.096.282	107.768.255.115
Tại ngày cuối năm	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	706.983.626.751

(*) Tăng khác là do quyết toán theo báo cáo quyết toán kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.110.155.620.584 đồng

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	105.814.233.695	105.814.233.695	548.860.133.505	457.609.995.576	197.064.371.624	197.064.371.624
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	32.535.707.241	32.535.707.241	200.993.326.854	190.581.229.775	42.947.804.320	42.947.804.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	51.593.452.300	51.593.452.300	253.902.542.115	151.379.427.111	154.116.567.304	154.116.567.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	21.685.074.154	21.685.074.154	63.940.965.338	85.626.039.492	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	30.023.299.198	30.023.299.198	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.171.078.700	10.171.078.700	7.480.000.000	10.171.078.700	7.480.000.000	7.480.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	10.171.078.700	10.171.078.700	7.480.000.000	10.171.078.700	7.480.000.000	7.480.000.000
	115.985.312.395	115.985.312.395	556.340.133.505	467.781.074.276	204.544.371.624	204.544.371.624

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh ⁽³⁾	298.185.923.849	298.185.923.849	86.335.222.074	10.191.078.700	374.330.067.223	374.330.067.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	225.576.970.848	225.576.970.848	132.791.033.709	-	358.368.004.557	358.368.004.557
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	-	-	101.487.184.350	-	101.487.184.350	101.487.184.350
	<u>523.762.894.697</u>	<u>523.762.894.697</u>	<u>320.613.440.133</u>	<u>10.191.078.700</u>	<u>834.185.256.130</u>	<u>834.185.256.130</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.171.078.700)	(10.171.078.700)	(7.480.000.000)	(10.171.078.700)	(7.480.000.000)	(7.480.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>513.591.815.997</u>	<u>513.591.815.997</u>			<u>826.705.256.130</u>	<u>826.705.256.130</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2016/HM/TNB-VCB ngày 20 tháng 04 năm 2016 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 42.947.804.320 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp



PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 193/2016/HĐTDHM/NHCT300-NB ngày 01 tháng 06 năm 2016 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 154.116.567.304 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tin chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO ngày 26 tháng 07 năm 2012 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 144 tháng, thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 374.330.067.223 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 7.480.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng số HĐ 01/2014/DTDA/NTQN-TNB ngày 18 tháng 06 năm 2014 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 132 tháng, thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 800 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 358.368.004.557 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Hợp đồng số 31/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301 ngày 28 tháng 03 năm 2016 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 144 tháng, thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 101.487.184.350 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	32.243.217.605	27.704.149.503	-	4.539.068.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.406.478.456	10.525.124.564	13.616.483.682	-	7.315.119.338
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.341.181	1.052.915.059	946.906.577	-	119.349.663
Thuế tài nguyên	-	68.478.641.696	174.392.289.882	216.636.800.059	-	26.234.131.519
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.799.713.929	13.799.713.929	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	728.227.900	192.481.897.989	189.179.441.589	-	4.030.684.300
	-	79.626.689.233	424.498.159.028	461.886.495.339	-	42.238.352.922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	94.202.124.623	-	93.891.037	374.120.625.660
Tăng vốn trong năm trước	90.004.980.000	-	(90.004.980.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.297.908.288	-	51.297.908.288
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.729.530.166	(51.297.908.288)	-	(42.568.378.122)
Giảm khác	-	(32.000.000)	-	-	-	(32.000.000)
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	-	93.891.037	382.818.155.826
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	-	93.891.037	382.818.155.826
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.692.250.636	-	38.692.250.636
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	38.692.250.636	93.891.037	421.510.406.462